

Số: 3677 /TDN-VP
V/v Công bố Báo cáo Tài chính Quý III/2020

Cẩm Phả, ngày 19 tháng 10 năm 2020.

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.**

- Tên Công ty niêm yết:** CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI – VINACOMIN.
- Mã Chứng khoán:** TDN
- Địa chỉ trụ sở chính:** Phường Cẩm Tây, TP Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh
- Điện thoại:** (84.203) 3864 251 **Fax:** (84.0203) 3863 942
- Người phụ trách công bố thông tin:** Ông Nguyễn Quang Tùng – Nhân viên Công bố thông tin – Chánh Văn phòng Công ty.
- Nơi giao dịch:** Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội - HNX
- Nội dung của thông tin công bố:** Công bố thông tin Báo cáo Tài chính Quý III năm 2020, gồm:
 - Bảng cân đối kế toán;
 - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
 - Bản thuyết minh BCTC;
 - Giải trình KQKD Quý III năm 2020 so với cùng kỳ.(Có các báo cáo kèm theo)
- Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ BCTC:** www.deonai.com.vn - Mục BCTC

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./

Nơi nhận:

- UBCKNN, Sở GDCK HN;
- Trang Website Công ty;
- HĐQT, KTT, Lưu VT.

**NGƯỜI PHỤ TRÁCH CBTT
CHÁNH VĂN PHÒNG
CÔNG TY
CỔ PHẦN
THAN ĐÈO NAI
VINACOMIN**



Nguyễn Quang Tùng

Số: **3678/ TĐN-VP**

Cám Phả, ngày 19 tháng 10 năm 2020.

V/v: Giải trình chênh lệch KQKD quý III / 2020

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin trân trọng cảm ơn sự quan tâm hợp tác và giúp đỡ của Quý cơ quan trong thời gian qua. Đến ngày 19 tháng 10 năm 2020, Công ty cổ phần Than Đèo Nai – Vinacomin đã hoàn thành xong báo cáo tài chính quý III năm 2020.

Kết quả sản xuất kinh doanh quý III, 9 tháng năm 2020 so với kết quả sản xuất kinh doanh quý III, 9 tháng năm 2019, có sự chênh lệch:

1. Chênh lệch quý III-2020 so với Quý III-2019:

- Lợi nhuận sau thuế của Công ty quý III năm 2020: Lỗ 6,343 tỷ đồng; Lợi nhuận sau thuế quý III năm 2019: Lãi 3,457 tỷ đồng. Chênh lệch giảm 9,8 tỷ đồng;
- Doanh thu quý III năm 2020 là 768 tỷ đồng; Doanh thu quý III năm 2019 là 733 tỷ đồng. Chênh lệch tăng 35 tỷ đồng.

Nguyên nhân chính:

- Doanh thu Quý III 2020 tăng so cùng kỳ do Giá bán than bình quân tăng 7,9% (tương đương tăng 106.060 đ/tấn).
- Mặc dù Doanh thu tăng nhưng do Quý III năm 2020 thời tiết tốt Công ty đẩy mạnh bốc xúc vận chuyển đất đá (Khối lượng vận chuyển tăng 1,404 triệu Tkm, Cung độ vận chuyển tăng 604 m so với quý III năm 2019) dẫn đến tăng giá vốn, giảm lợi nhuận so với cùng kỳ.

2. Chênh lệch lũy kế 9 tháng năm 2020 so với 9 tháng năm 2019:

- Doanh thu 9 tháng năm 2020 là 2.429 tỷ đồng; Doanh thu 9 tháng năm 2019 là 2.336 tỷ đồng. Chênh lệch tăng 93 tỷ đồng.
- Lợi nhuận sau thuế của Công ty 9 tháng năm 2020: Lãi 19,130 tỷ đồng; Lợi nhuận sau thuế 9 tháng năm 2019: Lãi 14,477 tỷ đồng. Chênh lệch tăng 4,653 tỷ đồng;

Nguyên nhân chính:

Doanh thu 9 tháng 2020 tăng do sản lượng than tiêu thụ tăng 4,2% (tương đương tăng 68.860 tấn) dẫn đến doanh thu, lợi nhuận tăng so với cùng kỳ.

Công ty trân trọng cảm ơn quý Cơ quan.

Nơi nhận:

- UBCKNN, Sở GDCK HN;
- Trang Website Công ty;
- HĐQT, KTT, Lưu VT.

NGƯỜI PHỤ TRÁCH CBTT
CHANH VĂN PHÒNG
CÔNG TY
CỔ PHẦN
THAN ĐÈO NAI
VINACOMIN
TP. CẨM PHẢ - T. QUẢNG NINH

Nguyễn Quang Tùng

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN ĐÈO NAI-VINACOMIN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cấm phá, ngày 19 tháng 10 năm 2020



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2020

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		669.871.719.736	757.908.204.249
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.013.762.745	3.422.235.115
1. Tiền	111	VI.1	3.013.762.745	3.422.235.115
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	16.748.171.700
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a		21.799.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	VI.2a		(5.050.828.300)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		247.039.726.969	386.441.050.667
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	240.089.032.539	370.787.810.649
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.041.222.730	2.924.350.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		2.952.163.068	7.583.573.634
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	1.957.308.632	5.145.316.384
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	VI.4a		
8. Tài sản Thiểu chờ xử lý	139	VI.5	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	328.714.225.404	297.860.559.632
1. Hàng tồn kho	141		328.714.225.404	307.956.680.487
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			(10.096.120.855)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		91.104.004.618	53.436.187.135
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	45.665.901.623	53.436.187.135
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.19	45.438.102.995	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		852.849.588.599	764.284.024.418
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		75.944.079.767	70.397.860.429
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3bc	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	75.944.079.767	70.397.860.429
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	VI.4b	-	-
II. Tài sản cố định	220		663.000.913.334	522.250.596.289
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	662.137.198.015	521.234.267.565
- Nguyên giá	222		2.232.259.646.432	2.110.428.447.586
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.570.122.448.417)	(1.589.194.180.021)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	863.715.319	1.016.328.724
- Nguyên giá	228		1.288.492.727	1.288.492.727
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(424.777.408)	(272.164.003)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	1.085.852.769	155.402.377
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.085.852.769	155.402.377
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		112.818.742.729	171.480.165.323
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	112.818.742.729	127.628.013.158
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a		43.852.152.165
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.522.721.308.335	1.522.192.228.667
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.153.156.421.294	1.120.419.355.451
I. Nợ ngắn hạn	310		708.003.442.239	774.728.989.838
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	183.973.819.616	271.143.734.268
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.19	17.884.880.553	141.444.434.593
4. Phải trả người lao động	314		59.724.401.752	53.601.257.155
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20		1.262.365.466
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22ac	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	5.202.375.193	4.887.709.245
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	213.924.448.154	281.605.984.258
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	205.542.119.619	
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		21.751.397.352	20.783.504.853
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		445.152.979.055	345.690.365.613
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16bcd	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.20	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.22bc	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.21	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		441.401.453.367	339.378.593.167
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.17	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	3.751.525.688	6.311.772.446
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		369.564.887.041	401.772.873.216
I. Vốn chủ sở hữu	410		369.564.887.041	401.772.873.216
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	294.390.970.000	294.390.970.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		294.390.970.000	294.390.970.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	(66.000.000)	(66.000.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	150.000.000	150.000.000
5. Cổ phiếu quỹ	415	VI.25d	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	6.512.920.103	6.512.920.103
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	68.576.996.938	100.784.983.113
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		49.446.722.636	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19.130.274.302	100.784.983.113
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.522.721.308.335	1.522.192.228.667

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu



Lê Thị Bắc

Kế toán trưởng



Vũ Thị Hương

Giám đốc



Phạm Duy Thanh

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ III NĂM 2020

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	768.073.368.860	733.700.208.853	2.429.385.300.839	2.336.312.532.776
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		768.073.368.860	733.700.208.853	2.429.385.300.839	2.336.312.532.776
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	730.504.147.012	681.524.518.227	2.265.707.037.552	2.153.220.720.457
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		37.569.221.848	52.175.690.626	163.678.263.287	183.091.812.319
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	10.203.663	9.536.115	1.151.887.650	1.019.224.121
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	10.793.457.428	11.438.994.867	28.344.174.724	26.593.313.776
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.793.457.428	11.438.994.867	33.362.010.237	29.863.163.776
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		344.171.478	339.030.764	1.104.121.552	1.281.169.874
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8a	36.706.917.153	43.827.834.797	113.949.580.807	147.023.204.168
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		(10.265.120.548)	(3.420.633.687)	21.432.273.854	9.213.348.622
12. Thu nhập khác	31	VII.6	2.359.730.388	7.163.482.479	5.170.262.833	11.710.241.592
13. Chi phí khác	32	VII.7	24.363.991	90.581.358	2.184.594.299	2.826.778.510
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.335.366.397	7.072.901.121	2.985.668.534	8.883.463.082
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(7.929.754.151)	3.652.267.434	24.417.942.388	18.096.811.704
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	(1.585.950.830)	194.696.929	5.287.668.086	3.619.362.341
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(6.343.803.321)	3.457.570.505	19.130.274.302	14.477.449.363
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		(215)	117	650	492
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hoch

Lê Thị Bắc

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Thị Hương

Vũ Thị Hương

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2020
 GIÁM ĐỐC



Phạm Duy Thanh

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ III NĂM 2020

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		24.417.942.388	18.096.811.704
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		81.454.812.714	62.495.860.250
- Các khoản dự phòng	03		190.395.170.464	151.482.307.772
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.845.731.651)	(1.300.079.887)
- Chi phí lãi vay	06		33.362.010.237	29.863.163.776
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		325.784.204.152	260.638.063.615
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		88.417.001.365	185.411.895.195
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(20.757.544.917)	(204.943.038.998)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(117.600.624.954)	(44.666.769.045)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		22.579.555.941	(52.692.374.403)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(33.393.542.725)	(29.951.941.191)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(67.579.197.955)	(12.213.804.723)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		699.780.000	882.560.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(21.554.186.400)	(16.613.842.947)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		176.595.444.507	85.850.747.503
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(225.683.943.814)	(288.272.293.462)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.693.844.001	1.262.707.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		21.799.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		36.565.240	37.372.614
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(201.154.534.573)	(286.972.213.575)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	636.650.534.268	783.078.771.336
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VIII.4	(602.309.210.172)	(553.784.413.612)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.190.706.400)	(29.315.411.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		24.150.617.696	199.978.946.524
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(408.472.370)	(1.142.519.548)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.422.235.115	3.655.129.042
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	3.013.762.745	2.512.609.494

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Bắc

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Thị Hương



GIÁM ĐỐC

Phạm Duy Thanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2020

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1 - Hình thức vốn sở hữu: vốn cổ phần trong đó Tập đoàn CN than khoáng sản Việt Nam nắm giữ 65%
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và kinh doanh dịch vụ.
- 3 - Ngành nghề kinh doanh:
 - Khai thác và thu gom than cứng;
 - Khai thác và thu gom than non;
 - Hoạt động hỗ trợ khai thác mỏ và quặng;
 - Hoạt động xây dựng chuyên dụng (san lấp, chuẩn bị mặt bằng);
 - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
 - Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị;
 - Vận tải hàng hóa đường bộ;
 - Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật;
- 4 - Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
- 5 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
- 6 - Cấu trúc doanh nghiệp: Không có công ty con, công ty liên doanh, liên kết.
- 7 - Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong lĩnh vực kế toán:

- 1 - Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/ 01/ 2020 kết thúc vào ngày 31/ 12/ 2020
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam.

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1 - Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Thay thế chế độ kế toán DN ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC, thông tư 244/2009/TT-BTC.

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực kế toán do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán theo thông báo của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam. Tỷ giá đó được dựa trên cơ sở giao dịch của các ngân hàng thương mại tại các thời điểm 30/6 và 31/12.

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực dùng để chiết khấu)

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5 - Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào Công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính;

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không qua 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm dự phòng.

6 - Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Công ty theo dõi nợ phải thu chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo từng đối tượng. Giá trị ghi nhận nợ phải thu không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

7 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng phương pháp xác định chi phí dở dang và thành phẩm thực hiện theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn than - khoáng sản Việt Nam.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

TSCĐ thuê tài chính (nếu có) sẽ được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 (áp dụng kể từ ngày 10/06/2013) của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc:	06 -:-25 năm
+ Máy móc, thiết bị:	07 năm
+ Phương tiện vận tải:	07 năm
+ Thiết bị văn phòng:	3 -:- 6 năm
+ SV, vườn cây lâu năm	6 năm
+ TSCĐ khác:	4 -:- 6 năm

- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ: Công ty phân bổ theo thời gian sử dụng hữu ích.

* Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

9 - Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Công ty không có các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10 - Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại áp dụng theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 17

11 - Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các liên độ kế toán khác nhau.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Loại tài sản lưu động có giá trị trên 5 triệu đồng phân bổ 36 tháng. Lớp chủng loại lớn thời gian phân bổ là 6 tháng.

12 - Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Công ty theo dõi chi tiết nợ phải trả theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo. Ghi nhận nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty không lập dự phòng nợ phải trả.

13 - Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Giá trị các khoản vay của Công ty được ghi nhận theo số thực vay của các ngân hàng thương mại. Công ty theo dõi chi tiết từng đối tượng, kỳ hạn. Công ty không có nợ phải trả thuê tài chính.

14 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:

15 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch so với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: các khoản dự phòng phải trả phải thỏa mãn điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

17 - Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Công ty không có doanh thu chưa thực hiện

18 - Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

21 - Nguyên tắc kế toán và các khoản giảm trừ doanh thu

22 - Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

23 - Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

+ Chi phí cho vay và đi vay vốn;

+ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

24 - Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: đảm bảo ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

25 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

26 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành.....)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán - nếu có)

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

(Đơn vị tính: đồng VN)

1 - Tiền và các khoản tương đương tiền:	Cuối kỳ		Đầu năm	
- Tiền mặt	7.235.501		4.177.468	
- Tiền gửi ngân hàng	3.006.527.244		3.418.057.647	
- Các khoản tương đương tiền				
Cộng	3.013.762.745		3.422.235.115	
2 - Các khoản đầu tư tài chính :	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá	Giá trị Dự	Giá gốc	Giá Dự
		hợp lý phòng		trị phòng

a) Chứng khoán kinh doanh

Công ty không có chứng khoán kinh doanh

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ

b1) Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

b2) Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
(Chi tiết theo biểu VI-2cTM-TKV)

3 - Phải thu của khách hàng:

(Chi tiết theo biểu VI-3TM-TKV)

4 - Phải thu khác

(Chi tiết theo biểu VI-4TM-TKV)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

Công ty không có tài sản thiếu chờ xử lý.

6. Nợ xấu

(Chi tiết theo biểu VI-6TM-TKV)

7. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	16.983.214.857		11.664.863.763	
- Công cụ, dụng cụ	123.150.000		158.670.000	
- Chi phí SX KD dở dang	261.766.983.022		107.405.538.187	
- Thành phẩm	49.840.877.525		188.727.608.537	10.096.120.855
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hoá kho bảo thuế				
- Hàng hoá bất động sản				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản phải trả nợ tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá				
Cộng	328.714.225.404	-	307.956.680.487	10.096.120.855

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

a) Chi phí sản xuất dở dang dài hạn

(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường)

Cộng

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Công ty không có xây dựng cơ bản dở dang)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

(Chi tiết theo biểu VI-09TM-TKV)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

(Chi tiết theo biểu VI-10TM-TKV)

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Công ty không có tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Công ty không có tăng, giảm bất động sản đầu tư.

13. Chi phí trả trước

(Chi tiết theo biểu VI-13TM-TKV)

14. Tài sản khác**Cuối năm****Đầu năm**

a) Ngắn hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)

b) Dài hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)

Cộng**15. Vay và nợ thuê tài chính**

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	129.167.308.354	129.167.308.354	449.300.534.268	515.121.739.772	194.988.513.858	194.988.513.858
b) Vay dài hạn	526.158.593.167	526.158.593.167	187.350.000.000	87.187.470.400	425.996.063.567	425.996.063.567
Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	84.757.139.800	84.757.139.800			86.617.470.400	86.617.470.400
Kỳ hạn từ 1-3 năm	203.299.700.000	203.299.700.000			152.647.264.800	152.647.264.800
Kỳ hạn từ 3-5 năm	158.245.666.167	158.245.666.167			131.900.196.167	131.900.196.167
Kỳ hạn từ 5-10 năm	79.856.087.200	79.856.087.200			54.831.132.200	54.831.132.200
Kỳ hạn trên 10 năm						

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay		Năm trước			
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

- Vay
- Nợ thuê tài chính
- Lý do chưa thanh toán

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

(Chi tiết theo biểu VI-16dTM-TKV)

17. Trái phiếu phát hành

Công ty không có trái phiếu phát hành

18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

- Mệnh giá;
lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành)
- Giá trị đã mua trong kỳ;
- Các thuyết minh khác;

19 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

(Chi tiết theo biểu VI-19TM-TKV)

20 - Chi phí phải trả

1. Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
 2. Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc
 3. Chi phí trích trước tạm tính giá vốn
 4. Các khoản trích trước khác
 5. Lãi vay
 6. Các khoản khác
 - Chi phí nhà thầu phụ
 - Chi phí phải trả các công trình XD CB
 - Chi phí vận chuyển, bốc xúc đất đá
 - Chi phí phải trả tiền điện
 - Tiền cấp quyền khai thác
 - Phí sử dụng tài liệu địa chất
 - Các khoản phải trả khác chưa đủ hồ sơ
- + Thuê chế biến than từ sản phẩm ngoài than

Cuối năm		Đầu năm	
Gốc	Lãi	Gốc	Lãi

Cuối năm

Đầu năm

31.532.488

707.844.884

522.988.094

+ Tiền mua bảo hiểm máy móc thiết bị

Cộng

21 - Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Phải trả về cổ phần hoá
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác
- + Trả Công ty than Hạ Long chi phí đền bù

Cộng

b) Dài hạn (Chi tiết từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (Chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

22. Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

b) Dài hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (Chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)

23. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu

	-	1.262.365.466
	Cuối năm	Đầu năm
	235.163.480	214.342.000
		1.659.520
	476.904.800	363.928.200
	4.490.306.913	4.307.779.525
	4.063.879.097	
	5.202.375.193	4.887.709.245

Cuối năm

Đầu năm

Cuối năm

Đầu năm

205.542.119.619

-

- Dự phòng phải trả khác:	10.506.973.200	
+ Chi phí GPMB	5.293.000.000	
+ Chi phí khác		
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	8.769.000.000	
+ Chi phí môi trường thường xuyên	10.142.000.000	
+ Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch		
+ Cung độ vận tải không đạt kế hoạch giao	19.710.909.849	
+ Chi phí nhiên liệu	142.912.435.745	
+ Chi phí thương hiệu	8.207.800.825	
+ Chi phí thuê đất	-	
b) Dài hạn	3.751.525.688	6.311.772.446

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác: (Giá trị còn lại của Tài sản cố định hình thành từ nguồn chi	3.751.525.688	6.311.772.446

- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ		
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ		
+ Mét lò không đạt hệ số kế hoạch		
+ Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch		
+ Cung độ vận tải không đạt kế hoạch giao		

24. Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả **Cuối năm** **Đầu năm**

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: **-** **43.852.152.165**

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	43.852.152.165

b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	LNST chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
A	1	2	3	4			5	8	9
- Số dư đầu năm trước	294.390.970.000	(66.000.000)	-	150.000.000			63.300.746.419	6.512.920.103	364.288.636.522
- Tăng vốn trong năm trước									-
- Lãi trong năm trước							100.784.983.113		100.784.983.113
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm trước									-
- Lỗ trong năm trước									-
- Giảm khác							63.300.746.419		63.300.746.419
- Số dư đầu năm nay	294.390.970.000	(66.000.000)	-	150.000.000			100.784.983.113	6.512.920.103	401.772.873.216
- Tăng vốn trong năm nay									-
- Lãi trong năm nay							19.130.274.302		19.130.274.302
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm nay									-
- Lỗ trong năm nay									-
- Giảm khác							51.338.260.477		51.338.260.477
- Số dư cuối kỳ năm nay	294.390.970.000	(66.000.000)	-	150.000.000			68.576.996.938	6.512.920.103	369.564.887.041

Thuyết minh báo cáo tài chính

	Cuối năm	Đầu năm
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	191.354.140.000	191.354.140.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	103.036.830.000	103.036.830.000
Cộng	294.390.970.000	294.390.970.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	294.390.970.000	294.390.970.000
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>		
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>		
+ <i>Vốn góp cuối năm</i>	294.390.970.000	294.390.970.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
d) Cổ phiếu:	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.439.097	29.439.097
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.439.097	29.439.097
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.</i>		
đ) Cổ tức:	Cuối năm	Đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	-
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	6.512.920.103	6.512.920.103
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
* <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ</i>		
+ Số đầu năm	20.783.504.853	5.696.774.753
+ Số phát sinh tăng	22.598.943.477	34.914.709.419
+ Số phát sinh giảm	21.631.050.978	19.827.979.319
+ Số cuối kỳ	21.751.397.352	20.783.504.853
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

Năm nay **Năm trước**

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
-Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì nguyên nhân khác		
+ Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ		
+ Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		
28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
c) Ngoại tệ các loại		
d) Vàng tiền tệ		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý		
e) Các thông tin khác		
30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.		

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	2.429.385.300.839	2.336.312.532.776
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
'+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (Chi tiết theo biểu VII-1bTM-TKV)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản.		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu.		

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

	Năm nay	Năm trước
3. Giá vốn hàng bán.		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.265.707.037.552	2.153.220.720.457
+ Hàng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí phát sinh dự kiến		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ.		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	2.265.707.037.552	2.153.220.720.457
4. Doanh thu hoạt động tài chính.		
- Lãi tiền gửi	36.565.240	37.372.614
- Lãi cho vay		
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.115.322.410	981.851.507
Cộng	1.151.887.650	1.019.224.121
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	33.362.010.237	29.863.163.776
+ Ngắn hạn	5.243.793.434	9.576.302.833
+ Dài hạn	28.118.216.803	20.286.860.943
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do nhượng bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ		
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	(5.017.835.513)	(3.269.850.000)
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	28.344.174.724	26.593.313.776

	Năm nay	Năm trước
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.693.844.001	1.262.707.273
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Bán, cho thuê lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		123.000.000
- Nợ khó đòi đã xử lý		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	2.476.418.832	10.324.534.319
Cộng	5.170.262.833	11.710.241.592

	Năm nay	Năm trước
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	829.317.323	383.381.263
- Các khoản khác	1.355.276.976	2.443.397.247
Cộng	2.184.594.299	2.826.778.510

	Năm nay	Năm trước
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:	113.949.580.807	147.023.204.168
- Chi phí nhân viên quản lý;	34.889.822.251	27.260.244.819
+ Tiền lương	29.841.627.809	22.790.145.936
<i>Trong đó: Lương của Ban kiểm soát</i>	<i>255.744.000</i>	<i>244.512.000</i>
<i>Lương của Hội đồng quản trị, ban Giám đốc</i>	<i>1.721.736.000</i>	<i>1.721.736.000</i>
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	3.658.182.442	3.048.454.883
+ Tiền ăn ca	1.390.012.000	1.421.644.000
- Chi phí năng lượng;	1.439.861.066	1.364.169.830
- Chi phí vật liệu quản lý	4.026.278.115	5.505.456.064
- Chi phí đồ dùng văn phòng;	825.460.040	742.239.409
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.713.895.101	4.313.953.057
- Thuế và lệ phí	41.738.922.095	87.176.218.035
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.916.719.652	7.243.232.625
- Chi phí khác bằng tiền;	18.398.622.487	13.417.690.329
<i>Trong đó: Phụ cấp của Ban kiểm soát</i>	<i>63.072.000</i>	<i>63.072.000</i>
<i>Phụ cấp của Hội đồng quản trị</i>	<i>131.616.000</i>	<i>135.648.000</i>
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1.104.121.552	1.281.169.874
- Chi phí nhân viên quản lý;		
+ Tiền lương		
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;		
+ Tiền ăn ca		
- Chi phí năng lượng;		
- Chi phí vật liệu quản lý		

- Chi phí đồ dùng văn phòng;		
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Thuế và lệ phí		
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền;	1.104.121.552	1.281.169.874

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;
- Các khoản ghi giảm khác.

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
a/ Tổng số	2.392.785.627.006	2.482.879.530.918
- Bán thành phẩm mua ngoài;		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;	773.940.921.049	728.491.185.569
+ Nguyên liệu;	317.253.401.232	319.940.412.825
+ Nhiên liệu;	430.253.593.767	379.843.056.909
+ Động lực;	26.433.926.050	28.707.715.835
- Chi phí nhân công;	236.647.563.848	202.086.032.695
+ Tiền lương;	202.090.656.498	168.899.583.500
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	24.808.935.350	22.511.953.195
+ Ăn ca;	9.747.972.000	10.674.496.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	81.447.475.588	62.351.477.056
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	779.156.094.060	883.076.090.129
- Chi phí dịch vụ khác bằng tiền;	521.593.572.461	606.874.745.469
b/ Sản xuất than:		
- Bán thành phẩm mua ngoài;		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;	765.285.920.772	685.900.663.568
+ Nguyên liệu;	315.241.881.168	304.127.509.316
+ Nhiên liệu;	426.691.953.515	356.274.499.408
+ Động lực;	23.352.086.089	25.498.654.844
- Chi phí nhân công;	235.723.498.458	198.336.844.698
+ Tiền lương;	201.302.490.586	166.055.445.248
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	24.711.818.828	21.879.233.314
+ Ăn ca;	9.709.189.044	10.402.166.136
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	79.833.203.671	58.655.556.622
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	778.282.032.341	879.039.949.242
- Chi phí dịch vụ khác bằng tiền;	521.532.251.817	598.323.237.942
Cộng	2.380.656.907.059	2.420.256.252.072

i/ Sản xuất khác:

- Bán thành phẩm mua ngoài;		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;	8.655.000.277	42.590.522.001
+ Nguyên liệu;	2.011.520.064	15.812.903.509
+ Nhiên liệu;	3.561.640.252	23.568.557.501
+ Động lực;	3.081.839.961	3.209.060.991
- Chi phí nhân công;	924.065.390	3.749.187.997
+ Tiền lương;	788.165.912	2.844.138.252
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	97.116.522	632.719.881
+ Ăn ca;	38.782.956	272.329.864
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.614.271.917	3.695.920.434
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	874.061.719	4.036.140.887
- Chi phí dịch vụ khác bằng tiền;	61.320.644	8.551.507.527

Cộng

12.128.719.947

62.623.278.846

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Năm nay

Năm trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.287.668.086	3.619.362.341
+ Thu nhập chịu thuế TNDN	26.438.340.428	18.096.811.704
+ Lợi nhuận kế toán trước thuế	24.417.942.388	18.096.811.704
- Các khoản chi phí không được loại trừ khi tính thuế TNDN	2.020.398.040	
- Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.287.668.086	3.619.362.341
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Năm nay

Năm trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII - Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai.

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

Năm nay

Năm trước

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

636.650.534.268

783.078.771.336

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ và REPO chứng khoán

636.650.534.268

783.078.771.336

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

(602.309.210.172)

553.784.413.612

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả.
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

(602.309.210.172)

553.784.413.612

IX - Những thông tin khác:

- 1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3 - Thông tin về các bên liên quan:
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận":
- 5 - Thông tin so sánh: (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- 6 - Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7 - Những thông tin khác:

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lê Thị Bắc

Vũ Thị Hương

Phạm Duy Thành

CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

TT	Loại chứng khoán	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
	Tổng Số	0	0	0	21.799.000.000	16.748.171.700	-5.050.828.300
1	Cổ phiếu						
	Công ty cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả				21.799.000.000	16.748.171.700	-5.050.828.300
						
2	Trái phiếu						
						
						
3	Các khoản đầu tư khác						
						
						

Người lập biểu

Lê Thị Bắc

Người duyệt biểu



Vũ Thị Hương

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV

THÁNG 9 NĂM 2020

Đơn vị tính : Đồng

TT	ĐƠN VỊ	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
	Tổng số	240.006.971.867	370.726.542.056
I	Công ty mẹ		
II	Các đơn vị khác	240.006.971.867	370.726.542.056
1	Chi nhánh Tập đoàn CN Than Khoáng sản Việt Nam- Công ty Tuyển than Cửa Ông TKV	161.599.036.249	233.697.469.537
2	Chi nhánh Tập đoàn CN Than Khoáng sản Việt Nam- Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả Vinacomin	77.888.134.884	136.936.924.249
3	Công ty cổ phần than Cao Sơn- Vinacomin	519.800.734	57.612.670
4	Công ty cổ phần than Tây nam đá mài Vinacomin	0	34.535.600
5	Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Quảng Ninh	0	0

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đỗ Thị Thúy

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN NGOÀI TKV

THÁNG 9 NĂM 2020

Đơn vị tính : Đồng

TT	ĐƠN VỊ	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
	Tổng số	82.060.672	61.268.593
I	Công ty liên doanh liên kết	0	0
II	Các đơn vị khác	82.060.672	61.268.593
1	Viettel Quảng Ninh- Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp viễn thông Quân đội	27.279.714	20.676.794
2	Công ty Khe Sim- Chi nhánh Tổng công ty Đông Bắc	2.124.870	0
3	Viễn thông Quảng Ninh- Trung tâm viễn thông 3	38.435.282	28.036.982
4	TT mạng lưới MOBIFONE Miền Bắc- Chi nhánh Tổng công ty viễn thông MOBIFONE	14.220.806	12.554.817

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đỗ Thị Thúy

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

PHẢI THU KHÁC

QUÝ III NĂM 2020

Đơn vị tính: Đồng

TT	ĐƠN VỊ	CUỐI KỲ		ĐẦU NĂM	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
A	B	1	3	4	6
	Tổng số	1.957.308.632	75.944.079.767	5.145.316.384	70.397.860.429
I	Trong TKV	505.660.946	0	1.183.757.397	0
1	Phải thu về CPH				
2	Phải thu về cổ tức và LN được chia				
3	Phải thu của người lao động	147.291.488		889.766.636	
4	Ký cược, ký quỹ				
5	Cho mượn				
6	Các khoản chi hộ				
7	Phải thu khác	358.369.458		293.990.761	
II	Ngoài TKV	1.451.647.686	75.944.079.767	3.961.558.987	70.397.860.429
1	Phải thu về CPH				
2	Phải thu về cổ tức và LN được chia				
3	Ký cược, ký quỹ		75.944.079.767		70.397.860.429
4	Cho mượn				
5	Các khoản chi hộ				
6	Phải thu khác	1.451.647.686		3.961.558.987	

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Minh

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

BÁO CÁO CHI PHÍ SỬA CHỮA LỚN
Lũy kế quý III năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên TSCĐ	Dư đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu kỳ	Sửa chữa lớn hoàn thành trong kỳ	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6
I	Dư đầu kỳ	90.215.689.937	-	143.755.339.897	-	51.136.081.388	39.050.300.109
1	Máy khoan xoay cầu CBIII-MHA No 100	365.629.321		2.483.519.947		365.629.321	-
2	Xe HD 785-7 số 901	865.980.954		3.483.275.332		865.980.954	-
3	Máy bơm chịu nước a xít FKS 400-250-630 số 908087,908088	229.858.700		935.018.446		229.858.700	-
4	Máy gạt xích CATERPILAR 7 Serie II C4	535.414.555		2.177.957.518		535.414.555	-
5	Xe HD 785-7 số 903	981.388.887		3.493.556.598		981.388.887	-
6	Máy xúc EKG 5A số 20	792.133.906		2.447.795.760		792.133.906	-
7	Máy gạt xích CATERPILAR 7 Serie II C3	785.383.319		2.174.907.665		785.383.319	-
8	Xe CAT 773E số 046	1.103.764.899		2.987.634.297		1.103.764.899	-
9	Xe HD 785-7 số 902	1.293.241.296		3.487.392.247		1.293.241.296	-
10	Xe HD 785-7 số 919	1.410.229.020		3.474.206.578		1.302.827.463	107.401.557
11	Xe CAT 773E số 047	1.228.731.391		2.968.104.404		1.113.039.153	115.692.238
12	Máy xúc thủy lực KOMATSU PCL1250 SP7 (PC8)	1.849.163.004		4.466.809.340		1.675.053.504	174.109.500
13	Máy khoan ATLAS COPCO DML/LP	1.840.358.721		4.431.154.972		1.661.683.113	178.675.608
14	Xe HD 785-7 số 918	1.590.480.403		3.480.686.607		1.305.257.481	285.222.922
15	Xe CAT 777D số 501	1.585.542.316		3.469.879.832		1.301.204.934	284.337.382
16	Sửa chữa nhà sửa chữa PXVT9 (HĐ 18.4.1)	397.957.355		808.962.486		303.360.930	94.596.425
17	Máy san gạt CAT số 14M	1.081.258.905		2.186.023.427		819.758.781	261.500.124
18	Đường dây tải điện 6KV (KH 13)	1.145.014.815		2.314.921.264		868.095.477	276.919.338
19	Máy gạt xích CATERPILAR D7R-II C10	1.084.126.279		2.185.880.634		819.705.240	264.421.039
20	Sửa chữa nhà văn phòng XBD (PXSC ô tô) (HĐ 11.5.37)	381.781.896		765.621.914		287.108.217	94.673.679
21	Sửa chữa nhà văn phòng Đảng ủy	1.888.600.994		3.787.383.123		1.420.268.670	468.332.324
22	Sửa chữa nhà điều hành SX	1.816.849.292		3.643.492.920		1.366.309.845	450.539.447
23	Chi phí thi công CT sửa chữa nhà ăn và hội trường (phần mái, trần) HĐ 09.1.2/HĐ- TĐN 05/09/2018)	317.384.119		852.468.546		317.384.119	-
25	Xe CAT 773E số 048	2.319.651.851	-	3.494.036.259		1.310.263.596	1.009.388.255
26	Xe HD 465-7R số 18	2.288.005.233		3.482.798.664		1.306.049.499	981.955.734
27	Xe HD 785-7 số 907	2.773.668.668		3.991.507.712		1.496.815.389	1.276.853.279

TT	Tên TSCĐ	Dư đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu kỳ	Sửa chữa lớn hoàn thành trong kỳ	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6
28	Máy bơm chịu nước a xít DFSS356/4 (G11045159) Số 3, số 4	714.722.494		972.779.200		364.792.203	349.930.291
29	Xe HD 785-7 số 909	2.986.642.466	-	3.982.189.958		1.493.321.238	1.493.321.228
30	Máy gạt xích CAT D7R Số C11	1.652.453.472	-	2.187.589.651		820.346.121	832.107.351
31	Xe CAT 777D số 503	3.021.215.376	-	3.992.511.969		1.497.191.985	1.524.023.391
32	Xe CAT 773E số 050	2.654.574.300	-	3.483.250.930		1.306.219.095	1.348.355.205
33	Máy xúc EKG 5A số 19	1.922.166.514	-	2.461.431.818		923.036.931	999.129.583
34	Xe HD 465-7R số 19	2.728.532.770		3.482.038.390		1.305.764.397	1.422.768.373
35	Máy khoan xoay cầu CBIII-250-MHA No 452	1.942.170.253		2.478.515.723		929.443.392	1.012.726.861
36	Máy gạt xích CATERPILAR 14H	1.786.592.710		2.189.826.980		821.185.119	965.407.591
37	Đường dây tải điện 6KV (KH 6)	1.989.469.620		2.434.482.564		912.930.966	1.076.538.654
38	Xe HD 465-7R số 21	2.547.184.696		3.041.414.563		1.140.530.463	1.406.654.233
39	Xe CAT 777D số 502	3.373.259.630	-	3.988.090.203		1.495.533.825	1.877.725.805
40	Xe HD 785-7 số 908	3.467.771.628		3.988.491.330		1.495.684.251	1.972.087.377
41	Máy xúc thủy lực KOMATSU PCL1250 SP7 (PC9)	3.939.190.481		4.447.280.301		1.667.730.114	2.271.460.367
42	Máy khoan ATLAS COPCO DML/LP số 2	4.051.074.983	-	4.471.809.773		1.676.928.663	2.374.146.320
43	Xe CAT 773E số 051	3.154.631.588	-	3.477.105.040		1.303.914.393	1.850.717.195
44	Xe CAT 777D số 505	3.624.292.847		3.988.866.683		1.495.825.002	2.128.467.845
45	Máy gạt xích CATERPILAR D7R C2	2.026.169.377	-	2.187.169.343		820.188.504	1.205.980.873
46	Xe CAT 777D số 504	3.658.322.607	-	3.879.222.794		1.454.708.547	2.203.614.060
47	Mở rộng xưởng ô tô	652.123.110		684.444.080		256.666.527	395.456.583
48	Nhà rên PX cơ điện	594.953.871		596.557.520		223.709.067	371.244.804
49	Nhà xưởng cắt gọt PXCD	693.459.901		695.329.065		260.748.396	432.711.505
50	Máy gạt xích CATERPILAR D7R C1	2.185.593.960		2.188.535.540		820.700.829	1.364.893.131
51	Công trường rào công ty	2.721.670.553		2.725.333.636		1.022.000.112	1.699.670.441
52	Tư vấn lập BC kinh tế kỹ thuật CT: S/c nhà bảo dưỡng XBD (xưởng ô tô)	175.850.631		175.850.631		29.308.440	146.542.191
II	Phát sinh	-	78.707.000.000	47.117.555.900	47.117.555.900	7.020.876.157	40.096.679.743
A	Thuê ngoài ngoài TKV	-	33.667.000.000	18.780.345.230	18.780.345.230	3.373.999.413	15.406.345.817
1	Xe Gạt xích CATERPILLAR D7R-II Số C7		2.420.000.000			-	-
2	Máy bơm nước LHP 1000-185 (5)		400.000.000	358.249.252	358.249.252	35.150.800	323.098.452
3	Máy bơm nước LHP 1000-185 (6)		400.000.000	359.482.003	359.482.003	35.271.756	324.210.247
4	Đường dây tải điện 6KV (KH 13)		2.750.000.000	2.455.723.745	2.455.723.745	310.376.196	2.145.347.549
8	Xe HD785-7 số 905		4.000.000.000	2.653.455.352	2.653.455.352	235.387.169	2.418.068.183
7	Xe HD465-7R số 24		3.500.000.000	3.451.213.773	3.451.213.773	988.049.105	2.463.164.668
8	PX Cơ điện, hạng mục (HM) Sân công nghiệp		998.000.000			-	-

TT	Tên TSCĐ	Dư đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu kỳ	Sửa chữa lớn hoàn thành trong kỳ	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6
9	HT vận tải chế biến than, HM: Công trình phụ trợ		2.933.000.000			-	-
10	Hồ nhận than		2.300.000.000			-	-
11	PX Ô tô, HM Nhà tổ nguội, điện, hàn		1.208.000.000			-	-
12	Tuyến đường vận chuyển than nội bộ MB +83(đường + sân)		2.113.000.000			-	-
13	Nhà ĐHSX và nhà ăn hội trường		1.495.000.000			-	-
14	Nhà bảo dưỡng XBD (xưởng ô tô)		6.800.000.000	6.589.963.991	6.589.963.991	1.098.327.332	5.491.636.659
15	Nhà sửa chữa ô tô khung Đức		2.350.000.000	2.912.257.114	2.912.257.114	671.437.055	2.240.820.059
B	Thuê ngoài trong TKV	-	45.040.000.000	28.337.210.670	28.337.210.670	3.646.876.744	24.690.333.926
1	Máy khoan xoay CBIII-250-MHA-No 271		2.750.000.000	2.453.671.348	2.453.671.348	125.321.924	2.328.349.424
2	Máy khoan xoay CBIII-250-MHA- No 61		2.750.000.000			-	-
3	Máy xúc EKG 5A Số 18		2.750.000.000	2.481.246.336	2.481.246.336	663.666.695	1.817.579.641
4	Máy xúc thủy lực KOMATSU PC1250 -7 (PC4)		4.950.000.000	4.469.983.127	4.469.983.127	192.257.339	4.277.725.788
5	Xe Gạt xích CATERPILLAR D7R-II (CAT 5)		2.420.000.000	2.187.311.521	2.187.311.521	170.516.221	2.016.795.300
6	Xe Gạt xích CATERPILLAR D7R-II (CAT 6)		2.420.000.000	2.188.000.330	2.188.000.330	405.838.769	1.782.161.561
7	Xe CAT 777D số 506		4.000.000.000	3.960.370.969	3.960.370.969	561.052.554	3.399.318.415
8	Xe CAT 777D số 507		4.000.000.000	3.971.467.328	3.971.467.328	882.548.293	3.088.919.035
9	Xe CAT 777D số 508		4.000.000.000	3.976.546.914	3.976.546.914	82.844.727	3.893.702.187
10	Xe HD785-7 số 904		4.000.000.000			-	-
11	Xe HD785-7 số 905			2.648.612.797	2.648.612.797	562.830.222	2.085.782.575
12	Xe HD785-7 số 906		4.000.000.000			-	-
13	Xe HD465-7R số 22		3.500.000.000			-	-
14	Xe HD465-7R số 23		3.500.000.000			-	-
C	Tự làm					-	-
					-	-
III	Trích trước		-			8.769.000.000	-
	Tổng cộng	90.215.689.937	78.707.000.000	190.872.895.797	47.117.555.900	66.925.957.545	79.146.979.852

Quảng Ninh, ngày 16 tháng 10 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

Chữ

Nguyễn Thị Huệ



Vũ Thị Hương

BÁO CÁO CHI PHÍ XDCB DỞ DANG
Luỹ kế đến quý III năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dư đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện luỹ kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dư cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số	155.402.377	350.703.000.000	225.683.943.814	224.848.801.550	227.808.034.237	-	(2.959.232.687)	990.544.641
-	Xây lắp	-	49.832.000.000	784.593.080	784.593.080	869.477.422	-	(84.884.342)	-
I	Vốn chủ sở hữu	-	9.209.000.000	784.593.080	784.593.080	869.477.422	-	(84.884.342)	-
I.1	Dự án: Đầu tư cung cấp, lắp đặt hệ thống phun sương dập bụi kho than, bãi thải	-	1.306.000.000	801.738.594	801.738.594	869.477.422		(67.738.828)	-
I.2	Dự án: Xây dựng Trung tâm ĐHSX trên khai trường mỏ	-	1.838.000.000						-
I.3	Dự án: Đầu tư cải tạo các công trình phục vụ sản xuất, môi trường - Công ty CP than Đèo Nai	-	1.647.000.000						-
I.4	Dự án: Đập ngăn đất đá số 2 bãi thải Nam Khe Tam	-	1.273.000.000						-
I.5	Dự án: Xây dựng đốc nước hạ lưu mương Alpha	-	571.000.000						-
I.6	Dự án: Cải tạo phục hồi môi trường của dự án Cải tạo mở rộng mỏ than Đèo Nai	-	1.734.000.000						-
I.7	Dự án: Di chuyển các công trình trên khai trường mỏ	-	840.000.000						-
I.8	Dự án: Cải tạo mở rộng mỏ than Đèo Nai - Vinacomin (điều chỉnh)	-	-	(17.145.514)	(17.145.514)			(17.145.514)	-
II	Vốn vay	-	40.623.000.000	-	-	-	-	-	-
II.1	Dự án: Xây dựng Trung tâm ĐHSX trên khai trường mỏ	-	7.352.000.000						-
II.2	Dự án: Đầu tư cải tạo các công trình phục vụ sản xuất, môi trường - Công ty CP than Đèo Nai	-	6.590.000.000						-
II.3	Dự án: Đập ngăn đất đá số 2 bãi thải Nam Khe Tam	-	5.091.000.000						-
II.4	Dự án: Xây dựng đốc nước hạ lưu mương Alpha	-	8.243.000.000						-
II.5	Dự án: Cải tạo phục hồi môi trường của dự án Cải tạo mở rộng mỏ than Đèo Nai	-	8.587.000.000						-
II.6	Dự án: Di chuyển các công trình trên khai trường mỏ		4.760.000.000						-

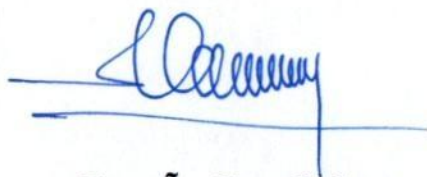
TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dự đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kể từ đầu năm	Giảm trong năm				Dự cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
III	Vốn khác	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Thiết bị	-	262.067.000.000	219.524.415.841	219.524.415.841	222.398.764.186	-	(2.874.348.345)	-
I	Vốn chủ sở hữu	-	46.565.000.000	31.615.415.841	31.615.415.841	34.489.764.186	-	(2.874.348.345)	-
I.1	Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2019 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	5.087.000.000	5.646.514.548	5.646.514.548	5.644.696.366	-	1.818.182	-
1	Gói thầu số 02: Cung cấp máy khoan xoay cầu thủy lực d = 152 ÷ 270 mm	-	5.087.000.000	5.646.514.548	5.646.514.548	5.644.696.366	-	1.818.182	-
I.2	Dự án: Đầu tư cung cấp, lắp đặt hệ thống phun sương dập bụi kho than, bãi thải	-	1.334.000.000	393.636.363	393.636.363	390.909.090	-	2.727.273	-
I.3	Dự án: Đầu tư cải tạo, phục hồi 02 xe HD 465 thành xe chở nước tưới đường dập bụi	-	607.000.000	2.732.376.277	2.732.376.277	2.730.361.277	-	2.015.000	-
I.4	Dự án: Xây dựng Trung tâm ĐHSX trên khai trường mỏ	-	501.000.000	-	-	-	-	-	-
I.5	Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2020 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	35.368.000.000	22.616.888.653	22.616.888.653	25.497.797.453	-	(2.880.908.800)	-
1	Gói thầu số 01: Cung cấp 10 xe ô tô tải tự đổ khung cứng trọng tải định mức 90 ÷ 100 tấn	-	-	21.624.499.200	21.624.499.200	24.505.408.000	-	(2.880.908.800)	-
2	Gói thầu số 05: Cung cấp 02 máy bơm nước ≥ 1100 m³/h, H ≥ 180m H2O, điện áp Uđm = 6kV	-	-	370.121.818	370.121.818	370.121.818	-	-	-
3	Gói thầu số 02: Cung cấp 01 máy xúc thủy lực gầu ngược dung tích gầu ≤ 1,2 m³	-	-	323.116.545	323.116.545	323.116.545	-	-	-
4	Gói thầu số 04: Cung cấp 02 xe nâng hàng, sức nâng ≥ 07 tấn	-	-	299.151.090	299.151.090	299.151.090	-	-	-
I.6	Dự án: Đầu tư phần mềm ứng dụng trong quản lý, vận hành khai thác mỏ lộ thiên tại Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	3.134.000.000	-	-	-	-	-	-
I.7	Dự án: Di chuyển các công trình trên khai trường mỏ	-	60.000.000	-	-	-	-	-	-
I.8	Dự án: Đầu tư trạm xử lý nước thải khu ĐHSX	-	474.000.000	-	-	-	-	-	-
I.9	Cổng Flap Gate	-	-	226.000.000	226.000.000	226.000.000	-	-	-
II	Vốn vay	-	215.502.000.000	187.909.000.000	187.909.000.000	187.909.000.000	-	-	-
II.1	Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2019 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	20.348.000.000	19.700.000.000	19.700.000.000	19.700.000.000	-	-	-

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dự đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dự cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bản giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Gói thầu số 02: Cung cấp máy khoan xoay cầu thủy lực d = 152 ÷ 270 mm	-	20.348.000.000	19.700.000.000	19.700.000.000	19.700.000.000	-	-	-
II.2	Dự án: Đầu tư cung cấp, lắp đặt hệ thống phun sương dập bụi kho than, bãi thải	-	5.139.000.000	4.100.000.000	4.100.000.000	4.100.000.000			-
II.3	Dự án: Đầu tư cải tạo, phục hồi 02 xe HD 465 thành xe chở nước tưới đường dập bụi	-	2.428.000.000						-
II.4	Dự án: Xây dựng Trung tâm ĐHSX trên khai trường mỏ	-	2.004.000.000						-
II.5	Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2020 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	171.410.000.000	164.109.000.000	164.109.000.000	164.109.000.000	-	-	-
1	Gói thầu số 01: Cung cấp 10 xe ô tô tải tự đổ khung cứng trọng tải định mức 90 ÷ 100 tấn	-	-	156.546.000.000	156.546.000.000	156.546.000.000			-
2	Gói thầu số 05: Cung cấp 02 máy bơm nước ≥ 1100 m³/h, H ≥ 180m H2O, điện áp Uđm = 6kV	-	-	2.744.000.000	2.744.000.000	2.744.000.000			-
3	Gói thầu số 02: Cung cấp 01 máy xúc thủy lực gầu ngược dung tích gầu ≤ 1,2 m³	-	-	2.486.000.000	2.486.000.000	2.486.000.000			-
4	Gói thầu số 04: Cung cấp 02 xe nâng hàng, sức nâng ≥ 07 tấn	-	-	2.333.000.000	2.333.000.000	2.333.000.000			-
II.6	Dự án: Đầu tư phần mềm ứng dụng trong quản lý, vận hành khai thác mỏ lộ thiên tại Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	12.537.000.000						-
II.7	Dự án: Di chuyển các công trình trên khai trường mỏ	-	240.000.000						-
II.8	Dự án: Đầu tư trạm xử lý nước thải khu ĐHSX	-	1.396.000.000						-
III	Vốn khác	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Khác	155.402.377	38.804.000.000	5.374.934.893	4.539.792.629	4.539.792.629	-	-	990.544.641
I	Vốn chủ sở hữu	155.402.377	27.668.000.000	5.374.934.893	4.539.792.629	4.539.792.629	-	-	990.544.641
I.1	Dự án: Cải tạo mở rộng mỏ than Đèo Nai - Vinacomin (điều chỉnh)	-	2.018.000.000	299.559.497	299.559.497	299.559.497	-	-	-
1	Gói thầu số 08: Lập thiết kế kỹ thuật và dự toán xây dựng (điều chỉnh)	-	324.000.000						-
2	Phí thẩm tra thiết kế xây dựng (điều chỉnh)	-	83.000.000						-
3	Phí thẩm định TKKT và DT xây dựng (điều chỉnh)	-	113.000.000						-
4	Phí thẩm tra phê duyệt quyết toán (điều chỉnh)	-	517.000.000						-
5	Kiểm toán	-	981.000.000						-

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dự đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dự cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
6	Lập PA cải tạo phục hồi MT bổ sung	-	-	112.699.496	112.699.496	112.699.496			-
7	Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (điều chỉnh)	-	-	186.860.001	186.860.001	186.860.001			-
I.2	Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2019 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	600.000	647.000.000	84.150.000	84.450.000	84.450.000	-	-	300.000
1	Chi phí kiểm toán công trình hoàn thành và chi phí khác	600.000	647.000.000	84.150.000	84.450.000	84.450.000			300.000
I.3	Dự án: Đầu tư cung cấp, lắp đặt hệ thống phun sương dập bụi kho than, bãi thải	-	1.786.000.000	300.000	300.000	300.000			-
I.4	Dự án: Đầu tư cải tạo, phục hồi 02 xe HD 465 thành xe chở nước tưới đường dập bụi	150.000	371.000.000	35.184.116	35.334.116	35.334.116			-
I.5	Dự án: Xây dựng Trung tâm ĐHSX trên khai trường mỏ	-	1.116.000.000	377.993.225	-	-			377.993.225
I.6	Dự án: Đầu tư cải tạo các công trình phục vụ sản xuất, môi trường - Công ty CP than Đèo Nai	-	1.516.000.000	381.382.531	-	-			381.382.531
I.7	Dự án đầu tư khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai	154.652.377	3.759.000.000	-	-	-	-	-	154.652.377
1	Lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư + ĐC-DT chuẩn bị dự án	154.652.377	114.000.000						154.652.377
2	Lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng	-	899.000.000						-
3	Lập HSMT, đánh giá HSMT tư vấn	-	37.000.000						-
4	Lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường	-	388.000.000						-
5	Lập Phương án cải tạo phục hồi môi trường	-	279.000.000						-
6	Lập hồ sơ thỏa thuận địa điểm xây dựng Dự án	-	532.000.000						-
7	Khảo sát đo vẽ địa hình tỷ lệ 1/500; Bản đồ hiện trạng GPMB tỷ lệ 1/2000; Biên tập bản đồ hiện trạng xin thuê đất tỷ lệ 1/2000	-	910.000.000						-
8	Lập quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500	-	600.000.000						-
I.8	Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2020 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	7.784.000.000	3.984.481.000	3.984.031.000	3.984.031.000	-	-	450.000
1	Phí đăng tải trên báo đấu thầu	-	-	1.350.000	900.000	900.000			450.000
2	Lệ phí trước bạ 10 xe ô tô tải tự đổ khung cứng trọng tải 98,2 tấn	-	-	3.983.131.000	3.983.131.000	3.983.131.000			-
I.9	Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2021 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	100.000.000						-
I.10	Dự án: Đầu tư phần mềm ứng dụng trong quản lý, vận hành khai thác mỏ lộ thiên tại Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	887.000.000						-

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dự đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dự cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I.11	Dự án: Đập ngăn đất đá số 2 bãi thải Nam Khe Tam	-	3.421.000.000						-
I.12	Dự án: Xây dựng đốc nước hạ lưu mương Alpha	-	1.747.000.000						-
I.13	Dự án: Cải tạo phục hồi môi trường của dự án Cải tạo mở rộng mỏ than Đèo Nai	-	1.298.000.000						-
I.14	Dự án: Di chuyển các công trình trên khai trường mỏ	-	750.000.000						-
I.15	Dự án: Đầu tư trạm xử lý nước thải khu ĐHSX	-	468.000.000	75.766.508	-	-	-	-	75.766.508
1	Tư vấn lập BCKT kỹ thuật DA đầu tư trạm nước thải sinh hoạt khu ĐHSX	-	-	75.766.508	-				75.766.508
I.16	Dự án: Đầu tư thiết bị bổ sung, nâng cao năng lực sản xuất năm 2018	-	-	57.776.437	57.776.437	57.776.437	-	-	-
1	Chi phí kiểm toán	-	-	57.776.437	57.776.437	57.776.437	-	-	-
I.17	Dự án: Đầu tư 10 xe ô tô tải tự đổ khung cứng, tải trọng 90 ÷ 100 tấn vận tải đất đá năm 2019	-	-	78.341.579	78.341.579	78.341.579	-	-	-
1	Chi phí kiểm toán	-	-	78.341.579	78.341.579	78.341.579	-	-	-
II	Vốn vay	-	9.636.000.000	-	-	-	-	-	-
II.1	Dự án đầu tư khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai	-	9.636.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng	-	3.596.000.000						-
2	Khảo sát đo vẽ địa hình tỷ lệ 1/500; Bản đồ hiện trạng GPMB tỷ lệ 1/2000; Biên tập bản đồ hiện trạng xin thuê đất tỷ lệ 1/2000	-	3.640.000.000						-
3	Lập quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500	-	2.400.000.000						-
III	Vốn khác	-	1.500.000.000	-	-	-	-	-	-
III.1	Dự án: Xây dựng Trung tâm ĐHSX trên khai trường mỏ	-	1.500.000.000						-

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Cao Cường

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH THÁNG 9 NĂM 2020

Phần I: Chi tiết theo nguồn hình thành

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chi tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
A	Nguyên giá				
I	Đầu năm	2.110.428.447.586	444.218.856.888	1.598.700.169.246	67.509.421.452
1	Đang dùng	2.101.833.376.470	437.893.872.168	1.596.430.082.850	67.509.421.452
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	8.595.071.116	6.324.984.720	2.270.086.396	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.211.900.615.019	323.533.867.419	879.989.157.247	8.377.590.353
	Tr đó: Đang dùng	1.203.305.543.903	317.208.882.699	877.719.070.851	8.377.590.353
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	682.355.224.203	62.746.646.249	619.608.577.954	
II	Tăng trong kỳ	224.859.386.609	36.122.886.609	186.640.000.000	2.096.500.000
1	Mua trong kỳ	224.559.827.112	35.823.327.112	182.090.000.000	6.646.500.000
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	-			
3	Do luân chuyển	-		4.550.000.000	(4.550.000.000)
4	Tăng khác	299.559.497	299.559.497		
III	Giảm trong kỳ	103.028.187.763	15.904.245.692	87.123.942.071	-
1	Nhượng bán, thanh lý	103.011.042.249	15.887.100.178	87.123.942.071	
2	Do luân chuyển	-			
3	Giảm khác	17.145.514	17.145.514		
IV	Cuối kỳ	2.232.259.646.432	464.437.497.805	1.698.216.227.175	69.605.921.452
1	Đang dùng	2.222.297.005.487	456.033.200.767	1.696.657.883.268	69.605.921.452
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	9.962.640.945	8.404.297.038	1.558.343.907	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.246.657.382.618	326.164.356.573	911.134.902.176	9.358.123.869
	Tr đó: Đang dùng	1.236.694.741.673	317.760.059.535	909.576.558.269	9.358.123.869
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	833.616.757.166	96.091.109.509	734.667.727.554	2.857.920.103
B	Hao mòn	-			
I	Đầu năm	1.589.194.180.021	370.868.221.199	1.166.489.706.664	51.836.252.158
1	Đang dùng	1.580.599.108.905	364.543.236.479	1.164.219.620.268	51.836.252.158
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	8.595.071.116	6.324.984.720	2.270.086.396	
II	Tăng trong kỳ	83.939.310.645	11.989.849.015	67.653.481.096	4.295.980.534
1	Do trích khấu hao	81.302.199.309	11.989.849.015	67.653.481.096	1.658.869.198
2	Do tính hao mòn	2.637.111.336			2.637.111.336
3	Luân chuyển	-			
4	Tăng khác	-			

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
III	Giảm trong kỳ	103.011.042.249	15.887.100.178	87.123.942.071	-
1	Nhượng bán, thanh lý	103.011.042.249	15.887.100.178	87.123.942.071	
2	Luân chuyển	-			
3	Giảm khác	-			
IV	Số cuối kỳ	1.570.122.448.417	366.970.970.036	1.147.019.245.689	56.132.232.692
1	Đang dùng	1.560.159.807.472	358.566.672.998	1.145.460.901.782	56.132.232.692
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	9.962.640.945	8.404.297.038	1.558.343.907	
C	Giá trị còn lại	-			
1	Đầu năm	521.234.267.565	73.350.635.689	432.210.462.582	15.673.169.294
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	407.521.952.508	47.051.752.903	360.470.199.605	
2	Cuối kỳ	662.137.198.015	97.466.527.769	551.196.981.486	13.473.688.760
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	560.073.540.480	74.806.924.514	482.714.901.585	2.551.714.381

Phần II: Chi tiết TSCĐ theo nhóm

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	NC VKT	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
A	B	1	2	3	4	5	6
A	Nguyên giá						
I	Đầu năm	2.110.428.447.586	246.014.900.044	564.881.543.773	1.254.683.924.720	24.705.640.948	20.142.438.101
1	Đang dùng	2.101.833.376.470	246.014.900.044	557.297.623.557	1.253.672.773.820	24.705.640.948	20.142.438.101
2	Chưa dùng	-					
3	Không cần dùng	-					
4	Chờ thanh lý	8.595.071.116		7.583.920.216	1.011.150.900		
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.211.900.615.019	65.538.965.154	401.761.982.613	703.550.253.479	23.555.881.646	17.493.532.127
	Tr đó: Đang dùng	1.203.305.543.903	65.538.965.154	394.178.062.397	702.539.102.579	23.555.881.646	17.493.532.127
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	682.355.224.203		154.948.594.875	527.184.656.001	221.973.327	
II	Tăng trong kỳ	224.859.386.609	8.933.071	36.645.178.476	187.979.153.957	226.000.000	121.105
1	Mua trong kỳ	224.559.827.112		36.588.835.839	187.744.991.273	226.000.000	
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	-					
3	Do luân chuyển	-					
4	Tăng khác	299.559.497	8.933.071	56.342.637	234.162.684		121.105
III	Giảm trong kỳ	103.028.187.763	145.568.759	9.347.902.866	93.496.614.810	38.101.328	-
1	Nhượng bán, thanh lý	103.011.042.249	128.423.245	9.347.902.866	93.496.614.810	38.101.328	
2	Do luân chuyển	-					
3	Giảm khác	17.145.514	17.145.514				
IV	Cuối kỳ	2.232.259.646.432	245.878.264.356	592.178.819.383	1.349.166.463.867	24.893.539.620	20.142.559.206
1	Đang dùng	2.222.297.005.487	245.324.877.294	582.769.565.500	1.349.166.463.867	24.893.539.620	20.142.559.206
2	Chưa dùng	-					
3	Không cần dùng	-					
4	Chờ thanh lý	9.962.640.945	553.387.062	9.409.253.883	-	-	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.246.657.382.618	65.416.487.613	402.199.371.787	736.463.472.851	23.517.780.318	19.060.270.049
	Tr đó: Đang dùng	1.236.694.741.673	64.863.100.551	392.790.117.904	736.463.472.851	23.517.780.318	19.060.270.049
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	833.616.757.166		184.266.577.956	648.983.510.429	366.668.781	

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	NC VKT	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
A	B	1	2	3	4	5	6
B	Hao mòn						
I	Đầu năm	1.589.194.180.021	147.592.690.122	455.486.891.993	942.603.210.138	24.056.881.252	19.454.506.516
1	Đang dùng	1.580.599.108.905	147.592.690.122	447.902.971.777	941.592.059.238	24.056.881.252	19.454.506.516
2	Chưa dùng	-					
3	Không cần dùng	-					
4	Chờ thanh lý	8.595.071.116	-	7.583.920.216	1.011.150.900	-	-
II	Tăng trong kỳ	83.939.310.645	7.728.460.110	18.519.522.041	57.162.121.987	177.883.558	351.322.949
1	Do trích khấu hao	81.302.199.309	5.168.213.352	18.519.522.041	57.162.121.987	177.883.558	274.458.371
2	Do tính hao mòn	2.637.111.336	2.560.246.758				76.864.578
3	Luân chuyển	-					
4	Tăng khác	-					
III	Giảm trong kỳ	103.011.042.249	128.423.245	9.347.902.866	93.496.614.810	38.101.328	-
1	Nhuộm bán, thanh lý	103.011.042.249	128.423.245	9.347.902.866	93.496.614.810	38.101.328	
2	Luân chuyển	-					
3	Giảm khác	-					
IV	Số cuối kỳ	1.570.122.448.417	155.192.726.987	464.658.511.168	906.268.717.315	24.196.663.482	19.805.829.465
1	Đang dùng	1.560.159.807.472	154.639.339.925	455.249.257.285	906.268.717.315	24.196.663.482	19.805.829.465
2	Chưa dùng	-					
3	Không cần dùng	-					
4	Chờ thanh lý	9.962.640.945	553.387.062	9.409.253.883	-	-	
C	Giá trị còn lại	-					
1	Đầu năm	521.234.267.565	98.422.209.922	109.394.651.780	312.080.714.582	648.759.696	687.931.585
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	213.405.818.794		56.430.345.812	156.753.943.437	221.529.545	
2	Cuối kỳ	662.137.198.015	90.685.537.369	127.520.308.215	442.897.746.552	696.876.138	336.729.741
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	560.073.540.480		124.732.890.112	435.073.510.190	267.140.178	

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Thanh Nga

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH THÁNG 9 NĂM 2020

Phần I: Chi tiết theo nguồn hình thành

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chi tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
A	Nguyên giá				
I	Đầu năm	1.288.492.727	578.492.727	-	710.000.000
1	Đang dùng	1.288.492.727	578.492.727		710.000.000
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	-			
	Tr đó: Đang dùng	-			
II	Tăng trong kỳ	-	-	710.000.000	(710.000.000)
1	Mua trong kỳ	-			
2	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-			
3	Do luân chuyển	-		710.000.000	(710.000.000)
4	Tăng khác	-			
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-
1	Nhượng bán	-			
2	Do luân chuyển	-			
3	Giảm khác	-			
III	Cuối kỳ	1.288.492.727	578.492.727	710.000.000	-
1	Đang dùng	1.288.492.727	578.492.727	710.000.000	-
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	271.070.000	271.070.000		
	Tr đó: Đang dùng	271.070.000	271.070.000	-	-
B	Hao mòn	-			
I	Đầu năm	272.164.003	271.400.562	-	763.441
1	Đang dùng	272.164.003	271.400.562		763.441
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
II	Tăng trong kỳ	152.613.405	46.113.408	107.263.438	(763.441)
1	Do trích khấu hao	152.613.405	46.113.408	107.263.438	(763.441)
2	Do tính hao mòn	-			
3	Tăng khác	-			
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-
1	Nhượng bán	-			
2	Luân chuyển	-			
3	Giảm khác	-			

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
IV	Số cuối kỳ	424.777.408	317.513.970	107.263.438	-
1	Đang dùng	424.777.408	317.513.970	107.263.438	-
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
C	Giá trị còn lại	-			
1	Đầu năm	1.016.328.724	307.092.165		709.236.559
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	-			
2	Cuối kỳ	863.715.319	260.978.757	602.736.562	
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	880.672.364	266.102.469	614.569.895	

Phần II: Chi tiết TSCĐ theo nhóm

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
A	Nguyên giá	-							
I	Đầu năm	1.288.492.727	-	-	-	-	1.288.492.727	-	-
1	Đang dùng	1.288.492.727					1.288.492.727		
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	-							
	Tr đó: Đang dùng	-							
II	Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Mua trong kỳ	-							
2	Do luân chuyển	-							
3	Tăng khác	-							
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Nhượng bán	-							
2	Do luân chuyển	-							
3	Giảm khác	-							
III	Cuối kỳ	1.288.492.727	-	-	-	-	1.288.492.727	-	-
1	Đang dùng	1.288.492.727	-	-	-	-	1.288.492.727	-	-
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	271.070.000					271.070.000		
	Tr đó: Đang dùng	271.070.000					271.070.000		
B	Hao mòn	-							
I	Đầu năm	272.164.003	-	-	-	-	272.164.003	-	-
1	Đang dùng	272.164.003	-	-	-	-	272.164.003	-	-
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II	Tăng trong kỳ	152.613.405	-	-	-	-	152.613.405	-	-
1	Do trích khấu hao	152.613.405					152.613.405		
2	Do tính hao mòn	-							
3	Luân chuyển	-							
4	Tăng khác	-							
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Nhượng bán	-							
2	Luân chuyển	-							
3	Giảm khác	-							
IV	Số cuối kỳ	424.777.408	-	-	-	-	424.777.408	-	-
1	Đang dùng	424.777.408	-	-	-	-	424.777.408	-	-
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							
C	Giá trị còn lại	-							
1	Đầu năm	1.016.328.724					1.016.328.724		
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	-							
2	Cuối kỳ	863.715.319	-	-	-	-	863.715.319	-	-
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	863.715.319					863.715.319		

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Thanh Nga

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

9 Tháng Năm 2020

TT	Nội dung	Dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4
I	Ngắn hạn	53.436.187.135	170.522.166.233	178.292.451.745	45.665.901.623
1	- Chi phí sửa chữa lớn				
2	- Công cụ, dụng cụ				
3	- Thuê hoạt động TSCĐ, thuê cơ sở hạ tầng				
4	- Chi phí đi vay				
5	- Bảo hiểm	144.970.528	6.695.889.999	4.994.361.848	1.846.498.679
6	- Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	- Chi phí bồi thường				
8	- Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	53.291.216.607	163.826.276.234	173.298.089.897	43.819.402.944
II	Dài hạn	127.628.013.158	100.865.224.073	115.674.494.502	112.818.742.729
1	- Chi phí sửa chữa lớn	90.215.689.937	47.117.555.900	58.186.265.985	79.146.979.852
2	- Công cụ, dụng cụ	4.130.276.227	1.164.050.000	1.732.100.047	3.562.226.180
3	- Thuê hoạt động TSCĐ, thuê cơ sở hạ tầng	13.567.555.137		1.809.185.589	11.758.369.548
4	- Chi phí đi vay				
5	- Bảo hiểm				
6	- Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	- Chi phí bồi thường	4.507.906.889		442.965.101	4.064.941.788
8	- Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
10	- Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình				
11	- Giá trị lợi thế kinh doanh				
12	- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		50.000.000.000	50.000.000.000	
13	- Phí sử dụng tài liệu địa chất	10.401.045.471		556.837.550	9.844.207.921
14	- Chênh lệch giá bán nhỏ hơn GTCLTSCĐ thuê tài chính, TSCĐ thuê hoạt động				
15	- Chi phí trả trước dài hạn khác	4.805.539.497	2.583.618.173	2.947.140.230	4.442.017.440
	Tổng cộng	181.064.200.293	271.387.390.306	293.966.946.247	158.484.644.352

Người Lập biểu

Huệ

Nguyễn Thị Huệ

Ngày 17 Tháng 10 Năm 2020

Người Duyệt Biểu



Vũ Thị Hương

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV
Quý III Năm 2020

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
I	Công ty mẹ				
				
II	Các Đơn vị khác	63.276.512.363	63.276.512.363	79.104.948.230	79.104.948.230
1	Chi nhánh Công ty cổ phần vật tư - TKV- Xí nghiệp vật tư Cẩm Phả	32.640.816.972	32.640.816.972	37.093.997.193	37.093.997.193
2	Công ty cổ phần vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	910.954.365	910.954.365	563.068.710	563.068.710
3	Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Cẩm Phả	3.424.541.524	3.424.541.524	6.341.581.144	6.341.581.144
4	Viện khoa học công nghệ mỏ VINACOMIN			733.772.100	733.772.100
5	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu than - VINACOMIN	7.716.005.542	7.716.005.542	4.342.541.500	4.342.541.500
6	Công ty cổ phần giám định VINACOMIN	120.119.761	120.119.761	129.970.550	129.970.550
7	Công ty cổ phần tin học, công nghệ môi trường - Vinacomin	1.326.176.190	1.326.176.190	4.766.025.269	4.766.025.269
8	Công ty cổ phần tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	393.919.078	393.919.078	352.000.000	352.000.000
9	Công ty TNHH 1 TV Môi trường - TKV	3.492.046.294	3.492.046.294	3.816.624.665	3.816.624.665
10	Chi nhánh Hà Nội - Công ty cổ phần Vật tư- TKV	587.674.349	587.674.349	818.375.405	818.375.405
11	Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	1.075.487.900	1.075.487.900	730.595.280	730.595.280
12	Công ty Cổ phần phát triển công nghệ và thiết bị mỏ	138.116.707	138.116.707	187.814.558	187.814.558
13	Công ty cổ phần chế tạo máy Vinacomin	3.652.904.097	3.652.904.097	1.164.912.368	1.164.912.368
14	Công ty cổ phần công nghiệp ô tô VINACOMIN	5.047.963.998	5.047.963.998	5.893.838.649	5.893.838.649
15	Viện cơ khí năng lượng và mỏ VINACOMIN	132.811.264	132.811.264	1.373.953.633	1.373.953.633
16	Công ty cổ phần địa chất mỏ -TKV	2.513.121.288	2.513.121.288	8.520.839.372	8.520.839.372
17	Công ty cổ phần cơ khí và thiết bị áp lực VVMI	43.853.034	43.853.034	86.833.034	86.833.034
18	Công ty cổ phần địa chất Việt Bắc - TKV			1.972.502.400	1.972.502.400
19	Chi nhánh Tập đoàn CN Than Khoáng Sản Việt Nam-Trưởng quản trị kinh doanh - Vinacomin			215.702.400	215.702.400
20	Trường Cao Đẳng Than khoáng sản Việt Nam	60.000.000	60.000.000		
	Tổng số	63.276.512.363	63.276.512.363	79.104.948.230	79.104.948.230

Người lập biểu



Phạm Thị Phương

Ngày 15 Tháng 10 Năm 2020

Người duyệt biểu



Vũ Thị Hương

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN NGOÀI TKV
Quý III Năm 2020

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
I	Công ty mẹ				
				
II	Các Đơn vị khác	118.656.084.523	118.656.084.523	189.114.436.038	189.114.436.038
1	Công ty cổ phần Xuất Nhập khẩu máy Việt Nam	17.408.748.680	17.408.748.680	43.096.624.553	43.096.624.553
2	Công ty cổ phần thương mại đầu tư Đức Phát	77.460.000	77.460.000	88.020.000	88.020.000
3	Công ty TNHH cơ khí Đăng Toàn	78.045.000	78.045.000	137.502.200	137.502.200
4	Công ty cổ phần ắc quy tia sáng	48.576.125	48.576.125	191.348.425	191.348.425
5	Công ty TNHH dịch vụ thương mại tổng hợp Xuân Nghiêm	1.692.900	1.692.900		
6	Công ty cổ phần hàng hải Quảng Hưng	7.537.229.922	7.537.229.922	8.796.383.508	8.796.383.508
7	Công ty TNHH một thành viên cao su 75	610.698.000	610.698.000	95.800.000	95.800.000
8	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Hồng Kỳ	647.790.000	647.790.000	1.578.456.000	1.578.456.000
9	Công ty cổ phần cơ khí Hồng Lĩnh			15.340.000	15.340.000
10	DNTN xí nghiệp ô tô Văn Đồn	1.950.345.979	1.950.345.979	1.103.975.772	1.103.975.772
11	Công ty cổ phần công nghệ VITEQ Việt Nam	698.904.925	698.904.925	612.020.100	612.020.100
12	Công ty TNHH 1 thành viên NEWSTAR	13.200.000	13.200.000		
13	Công ty CP Thiết bị chuyên dụng và Chuyển giao công nghệ	80.038.090	80.038.090	140.700.000	140.700.000
14	Công ty cổ phần Văn Đồn Đ & T	66.753.864	66.753.864	80.791.932	80.791.932
15	Công ty TNHH cơ khí đúc Nam Ninh	917.699.750	917.699.750	820.932.200	820.932.200
16	Công ty cổ phần Vũng Đục	9.313.700	9.313.700		
17	Công ty TNHH Việt Pháp	40.942.346	40.942.346	28.666.000	28.666.000
18	Chi nhánh Công ty cổ phần giám định và khử trùng FCC tại Quảng Ninh			132.748.000	132.748.000
19	Chi nhánh Công ty TNHH thiết bị nặng Marubeni tại Quảng Ninh	1.393.664.800	1.393.664.800	824.921.900	824.921.900
20	Đội kiểm tra trật tự đô thị và môi trường TP Cẩm Phả			6.000.000	6.000.000
21	Trung tâm khoa học và sản xuất lâm nông nghiệp Quảng Ninh			237.941.498	237.941.498
22	Công ty cổ phần đầu tư phát triển Tiến Ngự			99.685.806	99.685.806
23	Công ty cổ phần đầu tư An Quý Phát	255.419.070	255.419.070	4.673.849.738	4.673.849.738
24	Công ty cổ phần cơ khí và xây dựng Trường Sa	154.702.369	154.702.369	18.340.190	18.340.190
25	Công ty cổ phần xây dựng 283			307.868.740	307.868.740
26	Công Ty CP BELAZ Việt Nam	630.630.000	630.630.000	652.100.000	652.100.000
27	Công ty CP Máy Công Nghiệp Minh Tân	45.340.175	45.340.175	123.660.940	123.660.940
28	Công ty cổ phần môi trường đô thị Cẩm Phả	28.989.576	28.989.576	64.939.233	64.939.233
29	Công ty cổ phần 198 Quảng Ninh	23.608.981	23.608.981	23.608.981	23.608.981
30	Công ty cổ phần ô tô Hà Thư	257.206.027	257.206.027	966.542.950	966.542.950
31	Công Ty CP Lê Hoàng Long	20.649.650	20.649.650	15.951.200	15.951.200
32	Tòa án nhân dân thành phố Cẩm Phả			27.000.000	27.000.000

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
33	Công Ty TNHH Thương Mại Đầu Tư Xây Dựng Toàn Cầu	2.938.638.000	2.938.638.000	4.816.000.000	4.816.000.000
34	Công ty TNHH vận tải Linh Long	34.980.000	34.980.000	33.880.000	33.880.000
35	Công ty TNHH Phát Triển Dịch Vụ Thương Mại Minh Đức	330.000.000	330.000.000		
36	Công ty Cổ phần cơ khí Trung Tân	399.105.271	399.105.271	389.591.882	389.591.882
37	Công Ty TNHH Thương Mại Tổng Hợp An Phúc Thịnh			2.024.000.000	2.024.000.000
38	Công ty TNHH kiến trúc xây dựng Bắc Việt Long	297.180.502	297.180.502	2.134.512.080	2.134.512.080
39	Công ty CP Trung Tâm Chế Tạo Thiết Bị	8.675.770	8.675.770	8.675.770	8.675.770
40	Công Ty CP Thiết Bị Máy Mò 68			75.960.000	75.960.000
41	Công Ty TNHH Một Thành Viên CLT	48.345.000	48.345.000	94.589.000	94.589.000
42	Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ Xưởng Bông	65.654.820	65.654.820		
43	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh			35.484.000	35.484.000
44	Công ty TNHH Tùng Oanh	615.684.080	615.684.080		
45	Công an tỉnh Quảng Ninh			60.000.000	60.000.000
46	Công ty TNHH Cảnh quan GDV	274.662.695	274.662.695	2.035.724.224	2.035.724.224
47	Công ty cổ phần thẩm định giá Quảng Ninh			24.750.000	24.750.000
48	Công ty cổ phần mỹ thuật ứng dụng S.Việt	-240.810.020	-240.810.020		
49	Công ty TNHH Thương Mại 189	891.109.232	891.109.232	336.557.563	336.557.563
50	Công Ty CP Dịch Vụ Công Nghệ TECOS Việt Nam	2.134.000	2.134.000	2.134.000	2.134.000
51	Công Ty CP Thương Mại Kỹ Thuật Công Nghiệp NEWCOMEN	167.062.500	167.062.500	98.288.300	98.288.300
52	Công Ty Cổ Phần Thiết Bị Mỏ Và Tuyển Khoáng	111.480.000	111.480.000	119.593.600	119.593.600
53	Công ty CP Vật Tư Mỏ Địa Chất -VIMICO	91.618.070	91.618.070	99.171.330	99.171.330
54	Công ty cổ phần xây dựng môi trường HAVICO	53.350.000	53.350.000		
55	Công Ty TNHH Thương Mại Tổng Hợp Cẩm Bình CP	173.005.250	173.005.250	91.710.000	91.710.000
56	Công Ty TNHH Công Nghiệp Và Thương Mại Quốc An	11.748.000	11.748.000		
57	Công Ty CP Thương mại và đầu tư Dương Tiến Thành	24.760.000	24.760.000	24.760.000	24.760.000
58	Công Ty Cổ Phần Lốp xe Chuyên Dụng Việt Nam			2.622.400.000	2.622.400.000
59	Công Ty TNHH 1 Thành Viên Anh Linh Quảng Ninh	22.000.000	22.000.000	31.262.000	31.262.000
60	Công ty TNHH 1 thành viên cơ khí động lực và kết cấu thép Hạ Long	25.794.447	25.794.447		
61	Công Ty Cổ Phần Thời Trang Xuân Lê	21.219.000	21.219.000		
62	Công ty cổ phần kỹ thuật điện CET	9.715.861	9.715.861	9.715.861	9.715.861
63	Công ty trách nhiệm hữu hạn PKF Việt Nam	-157.500.000	-157.500.000	-104.500.000	-104.500.000
64	Công Ty Cổ Phần Tiên Tiến			5.500.000	5.500.000
65	Công ty TNHH thiết bị khoa học kỹ thuật Thành Khoa			159.000.000	159.000.000
66	Công ty cổ phần tư vấn và xây dựng Hoàng Tùng			403.788.000	403.788.000
67	Công ty cổ phần thương mại và chuyển giao công nghệ mỏ			238.302.227	238.302.227
68	Công ty cổ phần đầu tư và thương mại Phú Đông	-74.512.710	-74.512.710	4.818.000.000	4.818.000.000
69	Công ty TNHH Lốp Minh Tân	162.996.505	162.996.505		
70	Công ty TNHH khoáng sản Minh Đạt	5.988.968.772	5.988.968.772	10.356.288.340	10.356.288.340
71	Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Phát Triển Linh Nam Việt	64.748.145	64.748.145		
72	Công ty TNHH tư vấn và xây dựng hạ tầng Bình Minh	2.107.519	2.107.519		

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
73	Công ty cổ phần thương mại Sơn- Dầu	-700.000.000	-700.000.000		
74	Công ty Cổ phần TM&DV HTC	99.618.750	99.618.750		
75	Công ty TNHH thương mại và phát triển Phương Tâm	-868.400.000	-868.400.000		
76	Công ty TNHH Lốp Việt Nam	2.464.000.000	2.464.000.000		
77	Công ty cổ phần dịch vụ thương mại tổng hợp Cẩm Phả	4.645.476	4.645.476		
78	Công ty TNHH MTV Mạnh Hùng RADIATOR	88.222.937	88.222.937		
79	Công ty CP Cơ điện Thiên Niên Kỳ	489.106.182	489.106.182		
80	Công Ty CP Dịch Vụ Kỹ Thuật Phòng Cháy Đất Cảng	110.000.000	110.000.000		
81	Công Ty TNHH Đầu Tư và Thương Mại Phương Việt	3.108.000.000	3.108.000.000		
82	Công ty TNHH Thương Mại Tổng hợp Phú Thái Hòa CP	292.503.378	292.503.378		
83	Công Ty CP Đầu Tư Thiết Bị Mỏ Việt Nam	100.034.000	100.034.000		
84	Công ty TNHH thương mại xuất nhập khẩu Minh Hải			88.300.000	88.300.000
85	Công ty cổ phần thương mại và dược phẩm Nam Việt	52.200.000	52.200.000	244.720.850	244.720.850
86	Công ty cổ phần cung cấp phụ tùng và thiết bị	1.133.520.200	1.133.520.200	478.649.500	478.649.500
87	Công ty cổ phần đầu tư và thương mại HANCO	1.293.616.160	1.293.616.160	2.551.010.880	2.551.010.880
88	Công ty TNHH đầu tư công nghệ mỏ xây dựng	1.441.150.405	1.441.150.405	846.532.040	846.532.040
89	Công ty TNHH công nghiệp Phú Thái	1.546.040.100	1.546.040.100	1.485.441.945	1.485.441.945
90	Công ty cổ phần cơ điện Tiến Đạt	528.944.989	528.944.989	148.447.560	148.447.560
91	Công ty cổ phần tư vấn công nghệ			1.496.000	1.496.000
92	Công ty cổ phần công nghệ và dịch vụ trực tuyến Payring	63.415.000	63.415.000	89.260.000	89.260.000
93	Công ty cổ phần chế tạo bơm Hải Dương	882.729.698	882.729.698	91.281.618	91.281.618
94	Công ty TNHH thương mại dịch vụ và xây dựng Phương Thảo	222.278.772	222.278.772	4.949.600.000	4.949.600.000
95	Công ty TNHH thiết bị máy xây dựng Hà Linh	1.151.227.611	1.151.227.611	499.392.075	499.392.075
96	Công ty TNHH đầu tư và thương mại Quang Minh	9.032.133.077	9.032.133.077	11.108.647.461	11.108.647.461
97	Công ty cổ phần công nghiệp Tân Tiến	11.823.952.929	11.823.952.929	34.171.997.636	34.171.997.636
98	Bệnh viện đa khoa khu vực Cẩm Phả			1.127.364.500	1.127.364.500
99	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Tâm Việt	12.642.267	12.642.267	904.478.205	904.478.205
100	Công ty TNHH Quyền Lâm	274.526.655	274.526.655	1.568.645.368	1.568.645.368
101	Công ty cổ phần Kim khí Thành Đô			-2.819.850.000	-2.819.850.000
102	Công ty cổ phần kỹ thuật Đức Minh	4.950.000	4.950.000		
103	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ tổng hợp Phúc Đông Hải			113.979.030	113.979.030
104	Công ty TNHH in thương mại và xây dựng Nhật Quang	397.042.800	397.042.800		
105	Công ty cổ phần Cơ điện Cẩm Phả	9.767.018	9.767.018	349.705.586	349.705.586
106	Công ty cổ phần VEGA	240.553.075	240.553.075	207.579.475	207.579.475
107	Công ty Cổ phần Tân Thịnh			44.366.238	44.366.238
108	Công ty TNHH MTV Tỉnh Thành	10.344.600	10.344.600	20.050.800	20.050.800
109	Công ty TNHH Đông Dương Cẩm Phả	19.954.770	19.954.770	63.921.000	63.921.000
110	Công ty cổ phần Công nghệ và phân phối Toàn Cầu			30.240.000	30.240.000
111	Công ty cổ phần thương mại và sản xuất Hợp Phát	147.527.215	147.527.215	9.566.095	9.566.095
112	Công ty TNHH ATEK	41.562.755	41.562.755		

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
113	Công ty TNHH QC	482.974.540	482.974.540	475.597.660	475.597.660
114	Công ty cổ phần khí công nghiệp Quảng Ninh	17.421.800	17.421.800		
115	Công ty cổ phần văn phòng phẩm Thủy Trang			3.850.000	3.850.000
116	Công ty TNHH 1TV thương mại dịch vụ điện lạnh ô tô Tùng Vượng	75.177.914	75.177.914	80.777.118	80.777.118
117	Công ty cổ phần PET công nghiệp	185.402.280	185.402.280	600.168.810	600.168.810
118	Công ty cổ phần đo đạc bản đồ và xây dựng Hòa Phát	112.289.764	112.289.764	236.370.017	236.370.017
119	Công ty TNHH MTV cơ khí đúc Tân Đại Thắng	74.464.125	74.464.125	79.460.000	79.460.000
120	Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cẩm Phả			45.000.000	45.000.000
121	Công ty cổ phần Văn Đồn Mast	9.163.551.119	9.163.551.119	16.365.220.934	16.365.220.934
122	Công ty TNHH thương mại Thanh Huyền			49.476.000	49.476.000
123	Công ty TNHH thiết bị khai thác hầm mỏ	127.804.545	127.804.545	4.461.994	4.461.994
124	Công ty TNHH kỹ thuật Nguyễn Tâm	36.624.058	36.624.058	243.772.627	243.772.627
125	Công ty TNHH công nghệ băng tải	3.307.700.000	3.307.700.000		
126	Công ty TNHH thiết bị và phụ tùng máy mỏ	1.107.316.200	1.107.316.200	758.154.110	758.154.110
127	Công ty TNHH thang máy Mitsubishi Việt Nam	7.199.500	7.199.500		
128	Chi nhánh Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC tại Quảng Ninh			655.709.142	655.709.142
129	Công ty cổ phần đầu tư phát triển Vương Gia	686.923.325	686.923.325		
130	Công ty TNHH cơ khí bách khoa Quảng Ninh	571.033.640	571.033.640	198.861.121	198.861.121
131	Trường cao đẳng công nghiệp Cẩm Phả			95.480.000	95.480.000
132	Công ty cổ phần thiết bị và phụ tùng Liên An	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000
133	Công ty cổ phần du lịch và thương mại TK Việt Nam			674.633.793	674.633.793
134	Công ty cổ phần thiết bị công nghiệp VIFACO	100.160.971	100.160.971	76.392.015	76.392.015
135	Trung tâm môi trường và sản xuất sạch	183.434.345	183.434.345	183.434.345	183.434.345
136	Công ty cổ phần ERIDAN	164.980.000	164.980.000	76.320.000	76.320.000
137	Công ty cổ phần du lịch và thương mại - VINACOMIN	3.440.016.176	3.440.016.176	162.560.275	162.560.275
138	Công ty cổ phần thiết bị điện Cẩm Phả	25.294.535	25.294.535	40.505.346	40.505.346
139	Công ty cổ phần cơ khí Hòn Gai - VINACOMIN	335.613.811	335.613.811	155.617.343	155.617.343
140	Công ty cổ phần du lịch và thương mại - VINACOMIN - Chi nhánh Vân Long	4.456.739.413	4.456.739.413	2.829.525.726	2.829.525.726
141	Công ty TNHH 1 TV Thương mại và Dịch vụ Thủy Long	18.975.000	18.975.000	9.240.000	9.240.000
142	Công ty TNHH Môi trường Sinh Lực	455.007.245	455.007.245	1.170.232.023	1.170.232.023
143	Công ty TNHH Cơ khí đúc Cường Thái	178.854.996	178.854.996	3.032.431.338	3.032.431.338
144	Công ty cổ phần xây dựng và kinh doanh tổng hợp An Bình	2.888.367.633	2.888.367.633	5.813.091.200	5.813.091.200
145	Công ty TNHH xây lắp và ứng dụng công nghệ Quảng Ninh	4.858.627	4.858.627	4.858.627	4.858.627
146	Công ty cổ phần Tư vấn thiết kế xây dựng Quảng Bình	8.130.413.186	8.130.413.186		
147	Công ty CP Thương mại và Hợp tác Quốc tế Cát Tường	308.320.870	308.320.870		
148	Công ty TNHH PCCC và Vận tải An Bình			62.715.884	62.715.884
149	Công ty TNHH Thương mại Duy Tùng	385.022.163	385.022.163	81.041.960	81.041.960
150	Công ty TNHH quảng cáo và thương mại Duy Tuấn	17.307.620	17.307.620	12.991.165	12.991.165
151	Công ty cổ phần Thiết bị công nghiệp và xây dựng Việt Nam	500.170.040	500.170.040	73.672.090	73.672.090
152	Công ty cổ phần dịch vụ thương mại Phúc Sinh QN	22.258.576	22.258.576	87.008.496	87.008.496

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
153	Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư và xây dựng Thái Hà	19.610.569	19.610.569	196.105.694	196.105.694
154	Công ty cổ phần Máy và Phụ tùng T&C	182.354.480	182.354.480	94.957.280	94.957.280
	Tổng số	118.656.084.523	118.656.084.523	189.114.436.038	189.114.436.038

Ngày 15 Tháng 10 Năm 2020

Người lập biểu



Phạm Thị Phương

Người duyệt biểu



Vũ Thị Hương

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
THÁNG 9 NĂM 2020

PHẦN I: SỔ PHẢI NỘP

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CÒN PHẢI NỘP ĐẦU NĂM	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI NỘP CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	
1	2	3	4	5	6=3+4-5
I. THUẾ	10	137.910.805.241	364.588.168.875	486.285.590.963	16.213.383.153
1. Thuế Giá trị gia tăng	11	27.720.671.938	81.901.167.209	98.598.683.391	11.023.155.756
- Thuế GTGT hàng nội địa	11.1	27.720.671.938	81.901.167.209	98.598.683.391	11.023.155.756
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.2				0
2. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	12				0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	13		0	0	0
- Thuế xuất khẩu	13.1				0
- Thuế nhập khẩu	13.2				0
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14	60.705.579.039	-38.564.484.079	22.141.094.960	0
5. Thuế Thu nhập cá nhân	15	911.324.319	823.370.917	1.722.527.731	12.167.505
6. Thuế Tài nguyên	16	48.573.229.945	286.895.475.858	330.290.645.911	5.178.059.892
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17		33.528.121.270	33.528.121.270	0
8. Thuế Bảo vệ môi trường	18	0	1.517.700	1.517.700	0
9. Các loại thuế khác	19		3.000.000	3.000.000	0
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	30	3.533.629.352	77.359.255.399	79.221.387.351	1.671.497.400
1. Các khoản phụ thu	31	0	0	0	0
2. Các khoản phí, lệ phí	32	0	0	0	0
3. Phí bảo vệ môi trường	33	3.533.629.352	25.296.301.140	27.158.433.092	1.671.497.400
4. Quyền khai thác khoáng sản	34	0	50.067.473.900	50.067.473.900	0
5. Phí sử dụng tài liệu	35	0			0
6. Các khoản khác	36	0	1.995.480.359	1.995.480.359	0
TỔNG CỘNG	40	141.444.434.593	441.947.424.274	565.506.978.314	17.884.880.553

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

PHẦN II: SỐ PHẢI THU

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ PHẢI THU ĐẦU NĂM	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI THU CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI THU	SỐ ĐÃ THU HOẶC ĐÃ HOÀN	
1	2	3	4	5	6=3+4-5
I. THUẾ	10	0	45.438.102.995	0	45.438.102.995
1. Thuế Giá trị gia tăng	11	0	0		0
- Thuế GTGT hàng nội địa	11.1	0	0		0
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.2				
2. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	12				0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	13				0
- Thuế xuất khẩu	13.1				0
- Thuế nhập khẩu	13.2				0
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14		45.438.102.995		45.438.102.995
5. Thuế Thu nhập cá nhân	15				0
6. Thuế Tài nguyên	16	0	0		0
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17	0	0		0
8. Thuế Bảo vệ môi trường	18				0
9. Các loại thuế khác	19				0
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP KHÁC	30	0	0	0	0
1. Các khoản phụ thu	31				0
2. Các khoản phí, lệ phí	32				0
3. Phí bảo vệ môi trường	33				0
4. Quyền khai thác khoáng sản	34		0		0
5. Phí sử dụng tài liệu	35		0		0
6. Các khoản khác	36				0
TỔNG CỘNG	40	0	45.438.102.995	0	45.438.102.995

NGƯỜI LẬP

D.HUU

Dương Thúy Hương

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương